Phụ biểu 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
I	**THU NỘI ĐỊA**	**7.170.000**	**8.800.000**	**7.407.182**	**103%**	**84%**	**153%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.060.000	1.060.000	472.715	45%	45%	78%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	80.000	80.000	58.931	74%	74%	138%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	570.000	1.823.000	1.488.657	261%	82%	258%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.227.000	1.227.000	958.112	78%	78%	118%
5	Lệ phí trước bạ	390.000	400.000	308.194	79%	77%	157%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19.800	20.800	14.300	72%	69%	96%
7	Thuế thu nhập cá nhân	390.000	390.000	386.753	99%	99%	157%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.280.000	1.280.000	518.037	40%	40%	97%
9	Phí, lệ phí	155.000	155.000	115.262	74%	74%	108%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
10	Tiền sử dụng đất	1.650.000	2.000.000	2.761.329	167%	138%	194%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	65.000	67.000	51.416	79%	77%	100%
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.200	9.000	1.396	116%	16%	125%
13	Thu khác ngân sách	230.000	230.000	246.003	107%	107%	135%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.000	31.200	12.204	49%	39%	35%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	3.841	55%	55%	57%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.000		0%	0%	
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	19.000	19.000	10.032	53%	53%	119%
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**8.960.000**	**9.000.000**	**3.567.487**	**40%**	**40%**	**77%**
1	Thuế xuất khẩu	110.000	110.000	33.428	30%	30%	74%
2	Thuế nhập khẩu	146.000	146.000	49.706	34%	34%	57%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.000	2.000				0%
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.600.000	8.640.000	3.424.147	40%	40%	77%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			177			15%
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	100.000	100.000	58.911	59%	59%	120%
7	Thu khác	2.000	2.000	1.118	56%	56%	1,04193849
III	**THU VIỆN TRỢ**						**0%**
IV	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**			**76.586**			**1761%**
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			6.241			153%
2	Các khoản huy động đóng góp khác			70.345			27372%
V	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)**	**16.130.000**	**17.800.000**	**11.051.255**	**69%**	**62%**	**116%**
1	Thu Ngân sách Trung ương	9.657.500	9.695.850	3.883.306	40%	40%	87%
2	Thu Ngân sách địa phương	6.472.500	8.104.150	7.167.949	111%	88%	143%
-	Ngân sách tỉnh hưởng		5.457.811	4.046.490		74%	123%
-	Ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng		2.646.339	3.121.459		118%	181%
VI	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**12.623.233**	**12.623.233**	**6.060.787**	**48%**	**48%**	**116%**
1	Bổ sung cân đối	8.202.660	8.202.660	4.863.980	59%	59%	121%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
2	Bổ sung có mục tiêu	4.420.573	4.420.573	1.196.807	27%	27%	101%
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	*3.654.849*	*3.654.849*	1.130.672	31%	31%	99%
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	765.724	765.724	66.135	9%	9%	159%
VII	**THU VAY**	**426.500**	**426.500**	**46.405**	**11%**	**11%**	**446%**
1	Vay để bù đắp bội chi	383.200	383.200	46.405	12%	12%	446%
2	Vay để trả nợ gốc	43.300	43.300		0%	0%	
VIII	**THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**1.170.900**	**1.170.900**	**1.170.900**	**100%**	**100%**	**117%**
IX	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**454.075**			**136%**
	TỔNG THU NSĐP:	**20.693.133**	**22.324.783**	**14.900.116**	**72%**	**67%**	**0%**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**20.651.483**	**22.324.783**	**15.669.244**	**76%**	**70%**	**158%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.556.534**	**4.906.534**	**8.095.428**	**178%**	**165%**	**167%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**		**4.803.444**	**7.995.428**		**166%**	**168%**
1.1	Chi quốc phòng			8.886			151%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			32.834			158%
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			910.432			208%
1.4	Chi khoa học và công nghệ			700			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			198.607			114%
1.6	Chi văn hóa thông tin			271.864			167%
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			5.305			464%
1.8	Chi thể dục thể thao			27.575			169%
1.9	Chi bảo vệ môi trường			280.201			66%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			5.877.583			177%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			363.964			198%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
1.12	Chi bảo đảm xã hội			16.811			158%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			666			16%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**						
3	**Chi đầu tư phát triển khác**		**103.090**	**100.000**		**97%**	**125%**
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**28.500**	**30.400**	**30.400**	**107%**	**100%**	
III	**Chi thường xuyên**	**15.717.651**	**16.976.377**	**7.378.529**	**47%**	**43%**	**145%**
2.1	Chi quốc phòng		331.408	256.161		77%	126%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		168.231	101.503		60%	228%
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.375.058	6.385.905	2.857.107	45%	45%	134%
2.4	Chi khoa học và công nghệ	39.347	54.347	29.522	75%	54%	117%
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.426.150	618.600		43%	116%
2.6	Chi văn hóa thể thao du lịch		261.583	121.514		46%	153%
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		62.079	25.280		41%	107%
2.8	Chi bảo vệ môi trường		131.739	96.523		73%	161%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		2.198.261	499.106		23%	145%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.439.873	2.143.332		62%	165%
2.11	Chi bảo đảm xã hội		953.864	532.755		56%	159%
2.12	Chi khác ngân sách		671.837	21.995		3%	131%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
2.13	Chi nguồn CCTL, các chế độ chính sách theo tiền lương		891.100	75.131		8%	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.340**	**1.340**		**0%**	**0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**347.458**	**410.132**	**164.887**	**47%**	**40%**	
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**	**-**	**11.415.902**			**224%**
1	Bổ sung cân đối			8.620.789			225%
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	2.795.113			221%
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			2.795.113			221%
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**120.581**			**826%**
D	**CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**			**100**			**100%**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**20.651.483**	**22.324.783**	**27.205.827**	**132%**	**122%**	**181%**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 03

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN NSTW, TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
	TỔNG CỘNG	**633.205**	**238.044**	**233.729**	**4.315**	**395.161**	**312.283**	**82.878**	**180.652**	**48.582**	**48.312**	**270**	**132.071**	**92.474**	**39.596**	**20**	**0**	**20**	**452.533**	**452.533**	**405.226**	**47.307**	**28,53%**	**25,78%**	**45,74%**
a	Vốn đầu tư phát triển	440.746	149.521	149.053	468	291.225	211.725	79.500	161.402	42.239	42.239	0	119.163	79.615	39.548	0	0	0	279.344	279.344	238.924	40.420	36,62%	33,78%	49,45%
b	Vốn sự nghiệp	192.459	88.523	84.677	3.847	103.936	100.558	3.378	19.250	6.343	6.073	270	12.907	12.859	48	20	0	20	173.189	173.189	166.302	6.887	10,01%	10,22%	4,68%
1	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi**	**15.467**	**6.442**	**6.442**	**0**	**9.025**	**5.525**	**3.500**	**2.582**	**2.192**	**2.192**	**0**	**390**	**390**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.885**	**12.885**	**9.385**	**3.500**	**16,70%**	**21,58%**	**0,00%**
-	Vốn đầu tư phát triển	11.756	2.731	2.731	0	9.025	5.525	3.500	2.582	2.192	2.192	0	390	390	0	0	0	0	9.173	9.173	5.673	3.500	21,97%	31,28%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	3.711	3.711	3.711	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.711	3.711	3.711	0	0,00%	0,00%	-
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**110.454**	**50.456**	**46.609**	**3.847**	**59.998**	**49.620**	**10.378**	**11.394**	**7.545**	**7.275**	**270**	**3.849**	**3.800**	**48**	**20**	**0**	**20**	**99.040**	**99.040**	**85.154**	**13.887**	**10,33%**	**11,51%**	**2,38%**
-	Vốn đầu tư phát triển	13.302	3.384	3.384	0	9.918	2.918	7.000	6.302	3.384	3.384	0	2.918	2.918	0	0	0	0	7.000	7.000	0	7.000	47,37%	100,00%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	97.152	47.072	43.225	3.847	50.080	46.702	3.378	5.092	4.162	3.892	270	931	882	48	20	0	20	92.040	92.040	85.154	6.887	5,26%	5,31%	4,68%
3	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**507.284**	**181.146**	**180.678**	**468**	**326.138**	**257.138**	**69.000**	**166.677**	**38.845**	**38.845**	**0**	**127.832**	**88.284**	**39.548**	**0**	**0**	**0**	**340.608**	**340.608**	**310.688**	**29.920**	**32,86%**	**29,04%**	**56,93%**
-	Vốn đầu tư phát triển	415.689	143.407	142.939	468	272.282	203.282	69.000	152.518	36.663	36.663	0	115.855	76.307	39.548	0	0	0	263.170	263.170	233.250	29.920	36,69%	32,63%	56,93%
-	Vốn sự nghiệp	91.596	37.740	37.740	0	53.856	53.856	0	14.158	2.181	2.181	0	11.977	11.977	0	0	0	0	77.437	77.437	77.437	0	15,46%	15,46%	-
	Trong đó:																								
A	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**	**291.439**	**96.362**	**95.479**	**883**	**195.077**	**187.717**	**7.360**	**92.473**	**39.580**	**39.580**	**0**	**52.893**	**52.893**	**0**	**20**	**0**	**20**	**198.946**	**198.946**	**190.723**	**8.223**	**31,74%**	**32,65%**	**0,24%**
-	Vốn đầu tư phát triển	256.211	78.599	78.599	0	177.612	170.612	7.000	91.724	39.248	39.248	0	52.476	52.476	0	0	0	0	164.487	164.487	157.487	7.000	35,80%	36,81%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	35.228	17.763	16.880	883	17.465	17.105	360	749	332	332	0	417	417	0	20	0	20	34.459	34.459	33.236	1.223	2,18%	2,20%	1,61%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	12	12	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	12	12	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	12	12	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	12	12	0	0,00%	0,00%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	28.613	14.723	13.840	883	13.890	6.530	7.360	6.336	3.418	3.418	0	2.918	2.918	0	20	0	20	22.257	22.257	14.034	8.223	22,22%	31,11%	0,24%
-	Vốn đầu tư phát triển	13.302	3.384	3.384	0	9.918	2.918	7.000	6.302	3.384	3.384	0	2.918	2.918	0	0	0	0	7.000	7.000	0	7.000	47,37%	100,00%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	15.312	11.340	10.457	883	3.972	3.612	360	35	35	35	0	0	0	0	20	0	20	15.257	15.257	14.034	1.223	0,36%	0,25%	1,61%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	262.815	81.628	81.628	0	181.187	181.187	0	86.137	36.161	36.161	0	49.975	49.975	0	0	0	0	176.678	176.678	176.678	0	32,77%	32,77%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	242.909	75.215	75.215	0	167.694	167.694	0	85.423	35.864	35.864	0	49.558	49.558	0	0	0	0	157.487	157.487	157.487	0	35,17%	35,17%	-
-	Vốn sự nghiệp	19.905	6.412	6.412	0	13.493	13.493	0	714	297	297	0	417	417	0	0	0	0	19.191	19.191	19.191	0	3,59%	3,59%	-

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
B	**CỘNG KHỐI HUYỆN**	**275.113**	**75.029**	**71.597**	**3.432**	**200.084**	**124.566**	**75.518**	**88.179**	**9.002**	**8.732**	**270**	**79.177**	**39.581**	**39.596**	**0**	**0**	**0**	**186.934**	**186.934**	**147.850**	**39.084**	**32,05%**	**24,63%**	**50,50%**
-	Vốn đầu tư phát triển	118.489	4.876	4.408	468	113.613	41.113	72.500	69.678	2.991	2.991	0	66.687	27.139	39.548	0	0	0	48.811	48.811	15.391	33.420	58,81%	66,19%	54,20%
-	Vốn sự nghiệp	156.624	70.153	67.189	2.964	86.471	83.453	3.018	18.501	6.011	5.741	270	12.490	12.442	48	0	0	0	138.123	138.123	132.459	5.664	11,81%	12,07%	5,32%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	14.849	5.824	5.824	0	9.025	5.525	3.500	2.582	2.192	2.192	0	390	390	0	0	0	0	12.266	12.266	8.766	3.500	17,39%	22,75%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	11.756	2.731	2.731	0	9.025	5.525	3.500	2.582	2.192	2.192	0	390	390	0	0	0	0	9.173	9.173	5.673	3.500	21,97%	31,28%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	3.093	3.093	3.093	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.093	3.093	3.093	0	0,00%	0,00%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	81.841	35.733	32.769	2.964	46.108	43.090	3.018	5.057	4.127	3.857	270	931	882	48	0	0	0	76.784	76.784	71.120	5.664	6,18%	6,25%	5,32%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	81.841	35.733	32.769	2.964	46.108	43.090	3.018	5.057	4.127	3.857	270	931	882	48	0	0	0	76.784	76.784	71.120	5.664	6,18%	6,25%	5,32%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	178.424	33.473	33.005	468	144.951	75.951	69.000	80.540	2.683	2.683	0	77.857	38.308	39.548	0	0	0	97.884	97.884	67.964	29.920	45,14%	37,62%	56,93%
-	Vốn đầu tư phát triển	106.733	2.145	1.677	468	104.588	35.588	69.000	67.096	799	799	0	66.297	26.749	39.548	0	0	0	39.638	39.638	9.718	29.920	62,86%	73,92%	56,93%
-	Vốn sự nghiệp	71.691	31.328	31.328	0	40.363	40.363	0	13.444	1.884	1.884	0	11.560	11.560	0	0	0	0	58.246	58.246	58.246	0	18,75%	18,75%	-
	Trong đó:																						-	-	-
	HUYỆN KỲ ANH	**23.368**	**10.442**	**10.120**	**321**	**12.926**	**12.628**	**298**	**4.075**	**450**	**443**	**7**	**3.625**	**3.625**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19.293**	**19.293**	**18.681**	**612**	**17,44%**	**17,88%**	**1,11%**
-	Vốn đầu tư phát triển	3.909	1	1	0	3.908	3.908	0	3.209	0	0	0	3.209	3.209	0	0	0	0	700	700	700	0	82,08%	82,08%	-
-	Vốn sự nghiệp	19.459	10.441	10.120	321	9.018	8.720	298	866	450	443	7	416	416	0	0	0	0	18.593	18.593	17.980	612	4,45%	4,56%	1,11%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.496	3.938	3.617	321	4.558	4.260	298	136	136	129	7	0	0	0	0	0	0	8.360	8.360	7.748	612	1,60%	1,64%	1,11%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	8.496	3.938	3.617	321	4.558	4.260	298	136	136	129	7	0	0	0	0	0	0	8.360	8.360	7.748	612	1,60%	1,64%	1,11%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.872	6.504	6.504	0	8.368	8.368	0	3.939	314	314	0	3.625	3.625	0	0	0	0	10.933	10.933	10.933	0	26,49%	26,49%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	3.909	1	1	0	3.908	3.908	0	3.209	0	0	0	3.209	3.209	0	0	0	0	700	700	700	0	82,08%	82,08%	-
-	Vốn sự nghiệp	10.963	6.503	6.503	0	4.460	4.460	0	730	314	314	0	416	416	0	0	0	0	10.232	10.232	10.232	0	6,66%	6,66%	-
	THỊ XÃ KỲ ANH	**11.598**	**6.867**	**6.482**	**385**	**4.731**	**4.506**	**225**	**3.752**	**1.478**	**1.366**	**112**	**2.274**	**2.274**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.846**	**7.846**	**7.348**	**498**	**32,35%**	**33,13%**	**18,36%**
-	Vốn đầu tư phát triển	621	210	210	0	411	411	0	621	210	210	0	411	411	0	0	0	0	0	0	0	0	99,93%	99,93%	-
-	Vốn sự nghiệp	10.977	6.657	6.272	385	4.320	4.095	225	3.131	1.268	1.156	112	1.863	1.863	0	0	0	0	7.846	7.846	7.348	498	28,53%	29,12%	18,36%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.050	3.622	3.237	385	3.428	3.203	225	775	775	663	112	0	0	0	0	0	0	6.275	6.275	5.777	498	11,00%	10,30%	18,36%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	7.050	3.622	3.237	385	3.428	3.203	225	775	775	663	112	0	0	0	0	0	0	6.275	6.275	5.777	498	11,00%	10,30%	18,36%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.548	3.245	3.245	0	1.303	1.303	0	2.977	703	703	0	2.274	2.274	0	0	0	0	1.571	1.571	1.571	0	65,45%	65,45%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	621	210	210	0	411	411	0	621	210	210	0	411	411	0	0	0	0	0	0	0	0	99,93%	99,93%	-
-	Vốn sự nghiệp	3.927	3.035	3.035	0	892	892	0	2.356	493	493	0	1.863	1.863	0	0	0	0	1.571	1.571	1.571	0	59,99%	59,99%	-
	HUYỆN CẨM XUYÊN	**20.670**	**7.997**	**7.696**	**301**	**12.673**	**12.376**	**297**	**3.054**	**20**	**0**	**20**	**3.034**	**3.034**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.616**	**17.616**	**17.038**	**578**	14,77%	15,12%	3,34%
-	Vốn đầu tư phát triển	4.345	437	437	0	3.908	3.908	0	2.674	0	0	0	2.674	2.674	0	0	0	0	1.671	1.671	1.671	0	61,54%	61,54%	-
-	Vốn sự nghiệp	16.325	7.560	7.259	301	8.765	8.468	297	380	20	0	20	360	360	0	0	0	0	15.945	15.945	15.367	578	2,33%	2,29%	3,34%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	6.960	2.432	2.131	301	4.528	4.231	297	20	20	0	20	0	0	0	0	0	0	6.940	6.940	6.362	578	0,29%	0,00%	3,34%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	6.960	2.432	2.131	301	4.528	4.231	297	20	20	0	20	0	0	0	0	0	0	6.940	6.940	6.362	578	0,29%	0,00%	3,34%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.710	5.565	5.565	0	8.145	8.145	0	3.034	0	0	0	3.034	3.034	0	0	0	0	10.676	10.676	10.676	0	22,13%	22,13%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	4.345	437	437	0	3.908	3.908	0	2.674	0	0	0	2.674	2.674	0	0	0	0	1.671	1.671	1.671	0	61,54%	61,54%	-
-	Vốn sự nghiệp	9.365	5.128	5.128	0	4.237	4.237	0	360	0	0	0	360	360	0	0	0	0	9.005	9.005	9.005	0	3,84%	3,84%	-
	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH	**17.965**	**6.743**	**6.423**	**320**	**11.222**	**10.967**	**255**	**2.440**	**0**	**0**	**0**	**2.440**	**2.410**	**30**	**0**	**0**	**0**	**15.525**	**15.525**	**14.980**	**545**	**13,58%**	**13,86%**	**5,22%**
-	Vốn đầu tư phát triển	3.146	60	60	0	3.086	3.086	0	1.831	0	0	0	1.831	1.831	0	0	0	0	1.315	1.315	1.315	0	58,21%	58,21%	-
-	Vốn sự nghiệp	14.819	6.683	6.363	320	8.136	7.881	255	609	0	0	0	609	579	30	0	0	0	14.210	14.210	13.665	545	4,11%	4,06%	5,22%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.437	4.538	4.218	320	3.899	3.644	255	428	0	0	0	428	398	30	0	0	0	8.009	8.009	7.464	545	5,07%	5,06%	5,22%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	8.437	4.538	4.218	320	3.899	3.644	255	428	0	0	0	428	398	30	0	0	0	8.009	8.009	7.464	545	5,07%	5,06%	5,22%

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	9.528	2.205	2.205	0	7.323	7.323	0	2.012	0	0	0	2.012	2.012	0	0	0	0	7.516	7.516	7.516	0	21,12%	21,12%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	3.146	60	60	0	3.086	3.086	0	1.831	0	0	0	1.831	1.831	0	0	0	0	1.315	1.315	1.315	0	58,21%	58,21%	-
-	Vốn sự nghiệp	6.382	2.145	2.145	0	4.237	4.237	0	181	0	0	0	181	181	0	0	0	0	6.201	6.201	6.201	0	2,84%	2,84%	-
	HUYỆN THẠCH HÀ	**25.132**	**2.030**	**1.796**	**234**	**23.102**	**12.805**	**10.297**	**6.275**	**415**	**380**	**35**	**5.860**	**5.855**	**4**	**0**	**0**	**0**	**18.857**	**18.857**	**8.366**	**10.492**	24,97%	42,70%	0,37%
-	Vốn đầu tư phát triển	14.114	0	0	0	14.114	4.114	10.000	3.497	0	0	0	3.497	3.497	0	0	0	0	10.617	10.617	617	10.000	24,78%	85,00%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	11.018	2.030	1.796	234	8.988	8.691	297	2.778	415	380	35	2.363	2.358	4	0	0	0	8.240	8.240	7.748	492	25,21%	26,11%	7,43%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	6.429	1.901	1.667	234	4.528	4.231	297	490	415	380	35	75	70	4	0	0	0	5.939	5.939	5.447	492	7,62%	7,64%	7,43%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	6.429	1.901	1.667	234	4.528	4.231	297	490	415	380	35	75	70	4	0	0	0	5.939	5.939	5.447	492	7,62%	7,64%	7,43%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.703	129	129	0	18.574	8.574	10.000	5.785	0	0	0	5.785	5.785	0	0	0	0	12.918	12.918	2.918	10.000	30,93%	66,47%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	14.114	0	0	0	14.114	4.114	10.000	3.497	0	0	0	3.497	3.497	0	0	0	0	10.617	10.617	617	10.000	24,78%	85,00%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	4.589	129	129	0	4.460	4.460	0	2.288	0	0	0	2.288	2.288	0	0	0	0	2.301	2.301	2.301	0	49,86%	49,86%	-
	HUYỆN CAN LỘC	**26.613**	**6.115**	**5.643**	**472**	**20.498**	**10.247**	**10.251**	**9.714**	**208**	**208**	**0**	**9.506**	**3.594**	**5.912**	**0**	**0**	**0**	**16.899**	**16.899**	**12.088**	**4.811**	36,50%	23,93%	55,13%
-	Vốn đầu tư phát triển	13.274	188	22	166	13.086	3.086	10.000	8.792	0	0	0	8.792	2.880	5.912	0	0	0	4.482	4.482	228	4.254	66,24%	92,67%	58,15%
-	Vốn sự nghiệp	13.339	5.927	5.621	306	7.412	7.161	251	922	208	208	0	714	714	0	0	0	0	12.417	12.417	11.860	557	6,91%	7,21%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.676	3.832	3.526	306	3.844	3.593	251	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.676	7.676	7.119	557	0,00%	0,00%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	7.676	3.832	3.526	306	3.844	3.593	251	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.676	7.676	7.119	557	0,00%	0,00%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.936	2.283	2.117	166	16.654	6.654	10.000	9.714	208	208	0	9.506	3.594	5.912	0	0	0	9.223	9.223	4.969	4.254	51,30%	43,35%	58,15%
-	Vốn đầu tư phát triển	13.274	188	22	166	13.086	3.086	10.000	8.792	0	0	0	8.792	2.880	5.912	0	0	0	4.482	4.482	228	4.254	66,24%	92,67%	58,15%
-	Vốn sự nghiệp	5.663	2.095	2.095	0	3.568	3.568	0	922	208	208	0	714	714	0	0	0	0	4.741	4.741	4.741	0	16,28%	16,28%	-
	HUYỆN ĐỨC THỌ	**24.853**	**4.564**	**4.121**	**442**	**20.290**	**10.038**	**10.252**	**15.077**	**541**	**508**	**33**	**14.536**	**4.536**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**9.776**	**9.776**	**9.114**	**661**	**60,67%**	**35,63%**	**93,82%**
-	Vốn đầu tư phát triển	13.390	304	2	302	13.086	3.086	10.000	13.025	0	0	0	13.025	3.025	10.000	0	0	0	365	365	63	302	97,28%	97,97%	97,07%

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
-	Vốn sự nghiệp	11.464	4.260	4.119	140	7.204	6.952	252	2.052	541	508	33	1.511	1.511	0	0	0	0	9.411	9.411	9.052	359	17,90%	18,24%	8,41%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.992	2.133	1.992	140	3.859	3.607	252	504	504	471	33	0	0	0	0	0	0	5.487	5.487	5.128	359	8,42%	8,42%	8,41%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	5.992	2.133	1.992	140	3.859	3.607	252	504	504	471	33	0	0	0	0	0	0	5.487	5.487	5.128	359	8,42%	8,42%	8,41%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.862	2.431	2.129	302	16.431	6.431	10.000	14.573	37	37	0	14.536	4.536	10.000	0	0	0	4.289	4.289	3.987	302	77,26%	53,43%	97,07%
-	Vốn đầu tư phát triển	13.390	304	2	302	13.086	3.086	10.000	13.025	0	0	0	13.025	3.025	10.000	0	0	0	365	365	63	302	97,28%	97,97%	97,07%
-	Vốn sự nghiệp	5.472	2.127	2.127	0	3.345	3.345	0	1.548	37	37	0	1.511	1.511	0	0	0	0	3.924	3.924	3.924	0	28,29%	28,29%	-
	HUYỆN NGHI XUÂN	**32.049**	**3.380**	**3.106**	**274**	**28.670**	**9.458**	**19.212**	**22.914**	**0**	**0**	**0**	**22.914**	**4.869**	**18.045**	**0**	**0**	**0**	**9.135**	**9.135**	**7.695**	**1.441**	71,50%	38,75%	92,61%
-	Vốn đầu tư phát triển	22.086	0	0	0	22.086	3.086	19.000	21.122	0	0	0	21.122	3.086	18.036	0	0	0	964	964	0	964	95,64%	100,01%	94,93%
-	Vốn sự nghiệp	9.964	3.380	3.106	274	6.584	6.372	212	1.792	0	0	0	1.792	1.783	9	0	0	0	8.172	8.172	7.695	477	17,98%	18,81%	1,85%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	6.442	3.203	2.929	274	3.239	3.027	212	332	0	0	0	332	323	9	0	0	0	6.110	6.110	5.633	477	5,15%	5,42%	1,85%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	6.442	3.203	2.929	274	3.239	3.027	212	332	0	0	0	332	323	9	0	0	0	6.110	6.110	5.633	477	5,15%	5,42%	1,85%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.607	177	177	0	25.431	6.431	19.000	22.582	0	0	0	22.582	4.546	18.036	0	0	0	3.025	3.025	2.061	964	88,19%	68,80%	94,93%
-	Vốn đầu tư phát triển	22.086	0	0	0	22.086	3.086	19.000	21.122	0	0	0	21.122	3.086	18.036	0	0	0	964	964	0	964	95,64%	100,01%	94,93%
-	Vốn sự nghiệp	3.522	177	177	0	3.345	3.345	0	1.460	0	0	0	1.460	1.460	0	0	0	0	2.062	2.062	2.062	0	41,46%	41,46%	-
	HUYỆN HƯƠNG SƠN	**21.233**	**6.868**	**6.799**	**69**	**14.365**	**14.069**	**296**	**8.057**	**1.916**	**1.912**	**4**	**6.141**	**6.141**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.176**	**13.176**	**12.815**	**361**	37,95%	38,59%	1,10%
-	Vốn đầu tư phát triển	5.573	841	841	0	4.732	4.732	0	4.083	589	589	0	3.494	3.494	0	0	0	0	1.489	1.489	1.489	0	73,27%	73,27%	-
-	Vốn sự nghiệp	15.660	6.027	5.958	69	9.633	9.337	296	3.974	1.327	1.323	4	2.646	2.646	0	0	0	0	11.686	11.686	11.326	361	25,37%	25,95%	1,10%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	6.623	2.119	2.050	69	4.504	4.208	296	1.106	1.106	1.102	4	0	0	0	0	0	0	5.517	5.517	5.156	361	16,70%	17,61%	1,10%

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	6.623	2.119	2.050	69	4.504	4.208	296	1.106	1.106	1.102	4	0	0	0	0	0	0	5.517	5.517	5.156	361	16,70%	17,61%	1,10%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.610	4.749	4.749	0	9.861	9.861	0	6.951	810	810	0	6.141	6.141	0	0	0	0	7.659	7.659	7.659	0	47,58%	47,58%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	5.573	841	841	0	4.732	4.732	0	4.083	589	589	0	3.494	3.494	0	0	0	0	1.489	1.489	1.489	0	73,27%	73,27%	-
-	Vốn sự nghiệp	9.037	3.908	3.908	0	5.129	5.129	0	2.867	221	221	0	2.646	2.646	0	0	0	0	6.170	6.170	6.170	0	31,73%	31,73%	-
	HUYỆN HƯƠNG KHÊ	**55.310**	**13.541**	**13.254**	**287**	**41.769**	**17.996**	**23.773**	**10.527**	**2.804**	**2.804**	**0**	**7.723**	**2.123**	**5.600**	**0**	**0**	**0**	**44.784**	**44.784**	**26.323**	**18.460**	19,03%	15,76%	23,27%
-	Vốn đầu tư phát triển	35.975	2.835	2.835	0	33.139	9.639	23.500	9.795	2.192	2.192	0	7.603	2.003	5.600	0	0	0	26.180	26.180	8.280	17.900	27,23%	33,63%	23,83%
-	Vốn sự nghiệp	19.336	10.706	10.418	287	8.630	8.357	273	732	612	612	0	120	120	0	0	0	0	18.604	18.604	18.044	560	3,78%	3,90%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	14.849	5.824	5.824	0	9.025	5.525	3.500	2.582	2.192	2.192	0	390	390	0	0	0	0	12.266	12.266	8.766	3.500	17,39%	22,75%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	11.756	2.731	2.731	0	9.025	5.525	3.500	2.582	2.192	2.192	0	390	390	0	0	0	0	9.173	9.173	5.673	3.500	21,97%	31,28%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	3.093	3.093	3.093	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.093	3.093	3.093	0	0,00%	0,00%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.704	3.534	3.246	287	4.170	3.897	273	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.704	7.704	7.143	560	0,00%	0,00%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	7.704	3.534	3.246	287	4.170	3.897	273	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.704	7.704	7.143	560	0,00%	0,00%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	32.758	4.184	4.184	0	28.574	8.574	20.000	7.944	612	612	0	7.333	1.733	5.600	0	0	0	24.814	24.814	10.414	14.400	24,25%	18,37%	28,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	24.219	105	105	0	24.114	4.114	20.000	7.213	0	0	0	7.213	1.613	5.600	0	0	0	17.006	17.006	2.606	14.400	29,78%	38,22%	28,00%
-	Vốn sự nghiệp	8.539	4.079	4.079	0	4.460	4.460	0	732	612	612	0	120	120	0	0	0	0	7.808	7.808	7.808	0	8,57%	8,57%	-
	THỊ XÃ HỒNG LĨNH	**6.379**	**3.468**	**3.190**	**278**	**2.911**	**2.750**	**161**	**346**	**44**	**23**	**21**	**302**	**297**	**5**	**0**	**0**	**0**	**6.033**	**6.033**	**5.620**	**413**	5,42%	5,39%	5,90%
-	Vốn đầu tư phát triển	206	0	0	0	206	206	0	206	0	0	0	206	206	0	0	0	0	0	0	0	0	100,14%	100,14%	-
-	Vốn sự nghiệp	6.173	3.468	3.190	278	2.705	2.544	161	140	44	23	21	96	91	5	0	0	0	6.033	6.033	5.620	413	2,27%	1,99%	5,90%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.572	3.090	2.812	278	2.482	2.321	161	140	44	23	21	96	91	5	0	0	0	5.432	5.432	5.019	413	2,51%	2,22%	5,90%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	5.572	3.090	2.812	278	2.482	2.321	161	140	44	23	21	96	91	5	0	0	0	5.432	5.432	5.019	413	2,51%	2,22%	5,90%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	807	378	378	0	429	429	0	206	0	0	0	206	206	0	0	0	0	601	601	601	0	25,54%	25,54%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	206	0	0	0	206	206	0	206	0	0	0	206	206	0	0	0	0	0	0	0	0	100,14%	100,14%	-
-	Vốn sự nghiệp	601	378	378	0	223	223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	601	601	601	0	0,00%	0,00%	-

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân							3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
	HUYỆN VŨ QUANG	**9.943**	**3.015**	**2.967**	**48**	**6.927**	**6.726**	**201**	**1.949**	**1.126**	**1.088**	**38**	**823**	**823**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.994**	**7.994**	**7.783**	**211**	19,60%	19,71%	15,26%
-	Vốn đầu tư phát triển	1.851	0	0	0	1.851	1.851	0	823	0	0	0	823	823	0	0	0	0	1.028	1.028	1.028	0	44,45%	44,45%	-
-	Vốn sự nghiệp	8.091	3.015	2.967	48	5.076	4.875	201	1.126	1.126	1.088	38	0	0	0	0	0	0	6.965	6.965	6.754	211	13,92%	13,87%	15,26%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	4.460	1.391	1.343	48	3.069	2.868	201	1.126	1.126	1.088	38	0	0	0	0	0	0	3.334	3.334	3.123	211	25,25%	25,84%	15,26%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	4.460	1.391	1.343	48	3.069	2.868	201	1.126	1.126	1.088	38	0	0	0	0	0	0	3.334	3.334	3.123	211	25,25%	25,84%	15,26%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.483	1.624	1.624	0	3.858	3.858	0	823	0	0	0	823	823	0	0	0	0	4.660	4.660	4.660	0	15,01%	15,01%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	1.851	0	0	0	1.851	1.851	0	823	0	0	0	823	823	0	0	0	0	1.028	1.028	1.028	0	44,45%	44,45%	-
-	Vốn sự nghiệp	3.631	1.624	1.624	0	2.007	2.007	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.631	3.631	3.631	0	0,00%	0,00%	-
C	**CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT**	**66.653**	**66.653**	**66.653**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**66.653**	**66.653**	**66.653**	**0**	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	66.046	66.046	66.046	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.046	66.046	66.046	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	607	607	607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	607	607	607	0	0,00%	0,00%	-
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	607	607	607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	607	607	607	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	607	607	607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	607	607	607	0	0,00%	0,00%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	66.046	66.046	66.046	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.046	66.046	66.046	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	66.046	66.046	66.046	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.046	66.046	66.046	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 04

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN CÁC ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đề án, chính sách	Dự toán năm 2025	Kinh phí phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	Ghi chú
	Tổng cộng	**1.625.955**	**1.090.535**	**578.327**	**67%**	**53%**	**36%**	
I	**Chính sách nông nghiệp, nông thôn và nông thôn mới, hỗ trợ phát triển đô thị**	**531.000**	**345.260**	**327.039**	**65%**	**95%**	**62%**	
1	Một số cơ chế, chính sách tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 124/2024/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 của HĐND tỉnh	169.000	61.823	55.568	37%	90%	33%	
2	Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	102.000	23.437	21.892	23%	93%	21%	
3	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng TX Kỳ Anh trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025 theo Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	65.000	65.000	65.000	100%	100%	100%	
4	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực phát triển TX Hồng Lĩnh theo Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	45.000	45.000	45.000	100%	100%	100%	
5	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng TP Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	150.000	150.000	139.579	100%	93%	93%	
II	**Chính sách Giáo dục và đào tạo**	**113.789**	**90.987**	**14.293**	**80%**	**16%**	**13%**	
1	Một số chính sách đối với GDMN, GDPT, GDTX và nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh gđ 2022-2025 theo Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	25.000	9.932	0	40%		0%	
2	Chính sách đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57.789	57.789	5.000	100%	9%	9%	
3	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chỉ tiêu hỗ trợ theo Nghị quyết 118/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	31.000	23.266	9.293	75%	40%	30%	
III	**Chính sách y tế - dân số**	**134.560**	**85.640**	**2.970**	**64%**	**3%**	**2%**	
1	Một số cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập giai đoạn 2022-2025 theo NQ 71/2022/NQ-HDND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	102.000	64.080	2.170	63%	3%	2%	
2	Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	3.000	1.000	100	33%	10%	3%	
3	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	12.000	3.000	700	25%	23%	6%	
4	Đề án phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại BVĐK tỉnh theo Quyết định 3948/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh	17.560	17.560	0	100%	0%	0%	
IV	**Chính sách văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin và truyền thông**	**205.050**	**141.638**	**29.760**	**69%**	**21%**	**15%**	
1	Chính sách phát triển văn hoá, thể thao và du lịch theo Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	87.700	28.802	22.917	33%		26%	
2	Đề án phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh tiêu chuẩn HD theo Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 125/12/2021 của UBND tỉnh	3.150	3.150	0	100%	0%	0%	
3	Đề án chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh	96.000	96.000	0	100%	0%	0%	
4	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh	4.200	0	0	0%		0%	

TT	Đề án, chính sách	Dự toán năm 2025	Kinh phí phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	Ghi chú
5	Chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2025 theo Nghị quyết 119/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	14.000	13.686	6.843	98%	50%	49%	
V	**Chính sách Khoa học và công nghệ**	**15.000**	**3.174**	**0**	**21%**	**0%**	**0%**	
1	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh HT đến năm 2025 theo Nghị quyết số 95/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	15.000	3.174	0	21%	0%	0%	
VI	**Chính sách đảm bảo xã hội**	**89.960**	**44.209**	**2.390**	**49%**	**5%**	**3%**	
1	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	2.100	1.695	165	81%	10%	8%	
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	12.060	2.000	675	17%		6%	
3	Chính sách giảm nghèo và đảm bảo xã hội (bao gồm kinh phí BHYT, BHXH) theo Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	62.000	35.067	0	57%	0%	0%	
4	Kinh phí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 74/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	5.000	3.569	39	71%	1%	1%	
5	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma tuý; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo Nghị quyết số 117/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	6.600	1.878	1.511	28%		23%	
6	Chính sách hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bạn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 116/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	1.000	0	0	0%		0%	
7	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	1.200	0	0	0%		0%	
VII	**Chính sách bảo vệ môi trường**	**17.000**	**0**	**0**	**0%**		**0%**	
1	Một số chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 97/2022/NQ-HĐND ngày 15/01/2023 của HĐND tỉnh	17.000	0	0	0%		0%	
VIII	**Chính sách công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**	**72.000**	**1.800**	**0**	**3%**		**0%**	
1	Chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp theo Nghị quyết 96/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	72.000	1.800	0	3%		0%	
IX	**Chính sách phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã**	**35.500**	**21.000**	**20.622**	**59%**	**98%**	**58%**	
1	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị Quyết 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 và Nghị Quyết 19/2021/NQ-HĐND (sửa đổi bổ sung NQ276)	6.000	0	0	0%		0%	
2	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe buýt theo Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	0	0	0				Dự toán 2025 không bố trí nguồn kinh phí. Tuy nhiên, trong năm nếu phát sinh nhu cầu, sẽ thực hiện trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí để thực hiện theo quy định.
3	Một số chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018; Nghị quyết 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	3.500	0	0	0%		0%	Thường trực HĐND đã có Văn bản đồng ý chủ trương về việc xây dựng Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018; Nghị quyết 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
4	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo Nghị quyết 56/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	10.000	5.000	5.000	50%	100%	50%	

TT	Đề án, chính sách	Dự toán năm 2025	Kinh phí phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	Ghi chú
5	Chính sách sử dụng ngân sách địa phương uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2026 theo Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 26/7/2024 của HĐND tỉnh	16.000	16.000	15.622	100%	98%	98%	
X	**Chính sách về sắp xếp bộ máy, huy động nguồn nhân lực**	**265.013**	**246.244**	**123.461**	**93%**	**50%**	**47%**	
1	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số: 72/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, 46/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	8.000	1.347	120	17%		2%	
2	Mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng của người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	171.796	171.796	85.898	100%	50%	50%	
3	Chế độ, chính sách và các điều kiện phục vụ hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	67.905	61.905	28.953	91%	47%	43%	
4	Chính sách tôn giáo theo Quyết định 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; Quyết định 26/2014/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh	15.000	9.006	7.039	60%	78%	47%	
5	Chế độ hỗ trợ đối với công chức chuyên trách làm công tác tiếp công dân tại Ban tiếp công dân tỉnh; huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh theo NQ số 199/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh	600	478	240	80%	50%	40%	
6	Chính sách quy định chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	1.712	1.712	1.211	100%	71%	71%	
XI	**Chính sách an ninh, quốc phòng**	**147.083**	**110.583**	**57.792**	**75%**	**52%**	**39%**	
1	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500	2.500	100%	100%	100%	
2	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma tuý trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500	2.500	100%	100%	100%	
3	Chính sách Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025 theo các Nghị quyết: số 271/2021/NQ-HĐND ngày 18/3/2021, số 145/2024/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh	25.513	25.513	12.757	100%	50%	50%	
4	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	30.000	0	0	0%		0%	Quy mô nhà làm việc hiện tại đang được xây dựng theo Đề án giai đoạn 2022-2026 chưa phù hợp với chủ trương sắp xếp bộ máy hiện nay. Vì vậy, đề xuất dừng dự án để sắp xếp các trụ sở dôi dư đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.
5	Mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh	86.570	80.070	40.035	92%	50%	46%	

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ biểu 05

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số kinh phí đã sử dụng
	Tổng cộng	**164.887**
I	**Dự phòng ngân sách cấp tỉnh**	**82.830**
1	Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin phục vụ tiêm phòng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND tỉnh	2.472
2	Hỗ trợ các đơn vị kinh phí người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ về nhà ở theo Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh	38.220
3	Hỗ trợ kinh phí cho Công an tỉnh để cải tạo hệ thống camera trại cai nghiện ma tuý theo Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh	18.000
4	Hỗ trợ kinh phí cho BCH Quân sự tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 88/QĐ-UBNDm ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh *(trong đó: Kinh phí thực hiện khảo sát hang Hồ Quý Ly và sửa chữa, nâng cấp đường hầm pháo 130mm Rú Cùm, xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên 1.250 triệu đồng; Kinh phí thực hiện đầu tư cải tạo hạ tầng Trung đoàn 841 và cổng, hàng rào kho vũ khí đạn K19 là 6.000 triệu đồng)*	7.250
5	Hỗ trợ kinh phí cho BCH Quân sự tỉnh để hỗ trợ lực lượng Quân đội, DQTV tham gia diễu binh, diễu hành trong Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025) thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh	900
6	Hỗ trợ kinh phí cho Sở Nông nghiệp và môi trường để mua sắm vật tư hoàn trả Kho vật tư Đê La Giang theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của UBND tỉnh	1.440
7	Hỗ trợ kinh phí cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện quản lý, vận hành Cụm thông tin đối ngoại tại Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo theo Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh	599
8	Hỗ trợ kinh phí cho BCH Quân sự tỉnh để thực hiện nhiệm vụ tổ chức gặp mặt đại biểu đại diện cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong tiêu biểu tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số Quyết định 1275/QĐ-UBND ngày 9/6/2025 của UBND tỉnh	750

9	Hỗ trợ kinh phí cho BCH Quân sự tỉnh để thực hiện nhiệm vụ địa phương giao theo Quyết định số Quyết định 1276/QĐ-UBND ngày 9/6/2025 của UBND tỉnh	4.500
10	Cấp kinh phí cho các đơn vị để hỗ trợ người chăn nuôi tiêu huỷ gia súc do sốc phản vệ sau tiêm Vacxin theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh	30
11	Cấp kinh phí cho Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức ôn thi tốt nghiệp phổ thông trung học theo Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh	8.669
II	**Dự phòng ngân sách cấp huyện**	**74.347**
III	**Dự phòng ngân sách cấp xã**	**7.711**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH